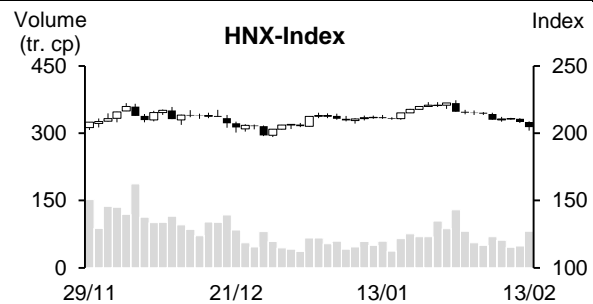
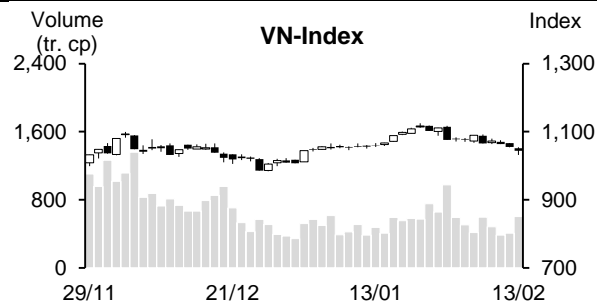


13/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,043.70	-1.10%	1,040.40	-0.80%	204.49	-1.92%
Tổng KLGD (tr. cp)	681.48	46.85%	171.40	10.52%	82.70	61.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	604.08	48.80%	156.84	38.92%	81.60	67.38%
TB 20 phiên (tr. cp)	543.06	11.24%	166.75	-5.95%	67.28	21.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,463	28.16%	3,771	-0.07%	1,109	45.62%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,921	33.69%	3,294	23.83%	1,075	55.25%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,233	-3.38%	3,972	-17.06%	977	10.04%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	71	15%	8	27%	42	13%
Số mã giảm	367	77%	21	70%	244	77%
Số mã đứng giá	39	8%	1	3%	30	9%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường mở đầu tuần mới với tiếp tục là một phiên điều chỉnh. Các chỉ số chính đồ lửa từ sớm với tâm điểm là đã bán tháo khá mạnh của nhóm cổ phiếu bất động sản trong bối cảnh xuất hiện một số tin đồn tiêu cực. Sắc đỏ cũng nhanh chóng lan rộng sang các nhóm cổ phiếu khác, thậm chí nhiều mã giảm vốn hóa vừa và nhỏ bị bán sàn hàng loạt, trong khi nhiều cổ phiếu Bluechips có mức giảm hơn 3%. Khổ ngoại cũng góp phần vào đà giảm của phiên hôm nay khi quay đầu bán rông từ sáng sớm. Tuy nhiên, chỉ trong 15 phút ngắn ngủi của phiên ATC, thị trường bất ngờ có lực cầu bắt đáy mạnh, tập trung ở một vài mã như BID, STB, MSN, SAB đã giúp VN-Index hồi gần 12 điểm từ đáy, qua đó thu hẹp đà giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm thủng MA50, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo MACD hướng xuống dưới đường Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống dưới vùng 42 cho tín hiệu suy yếu, chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên giảm điểm. Chỉ số đi xuống với khối lượng giao dịch tăng hơn mức bình quân 10 và 20 phiên, cùng với đường MA5 cắt xuống dưới MA50, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Chỉ số có thể suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán BVH

Cổ phiếu quan sát: SKG, VJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Bán	14/02/23	48.5	49.9	-2.8%	55	10.2%	47.4	-5.0%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SKG	Quan sát mua	14/02/23	14	15.3-15.6	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 13.2-14 với vol thấp + quá bán trong ngắn hạn -> có cơ hội có nhịp hồi kỹ thuật trở lại, có thể canh mua vùng 13.5-13.8
2	VJC	Quan sát mua	14/02/23	103.1	113-117	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 96-102 với vol thấp + quá bán trong ngắn hạn -> có cơ hội có nhịp hồi kỹ thuật trở lại, có thể canh mua vùng 98-100

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	105.9	104.6	1.2%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	PVS	Mua	18/01/23	24.3	24	1.3%	28	16.7%	22.5	-6%	
3	REE	Mua	07/02/23	70.5	72.9	-3.3%	80	9.7%	69.9	-4%	
4	BWE	Mua	10/02/23	45.4	47	-3.4%	52	10.6%	45.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhiều doanh nghiệp 'khất nợ' nghìn tỷ trái phiếu đến hạn

Kinh doanh thua lỗ, vừa qua Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (DLG) đã xin lùi thời gian trả nợ trái phiếu hơn 181 tỷ đồng. Đây là lô trái phiếu mã 30122017-01, phát hành ngày 30/12/2017 và đáo hạn vào ngày 30/12/2022 (kỳ hạn 5 năm). Lô gồm 134 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng, tổng huy động 134 tỷ đồng, lãi suất 10%/năm, kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần.

Công ty CP Hưng Thịnh Incons cũng thông báo chậm thanh toán gốc, lãi trái phiếu HTNBH2122002. Lô trái phiếu có giá trị phát hành 300 tỷ đồng, công ty mới thanh toán được tiền lãi và 90 tỷ đồng tiền gốc, hiện vẫn còn nợ nhà đầu tư 210 tỷ đồng nợ gốc.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang - Angimex (AGM), Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (VC2) phải tổ chức hội nghị chủ sở hữu trái phiếu để xin ý kiến trái chủ về kế hoạch xử lý trái phiếu đến hạn. Cuối năm 2022, Angimex tuyên bố mất khả năng thanh toán khi đến kỳ trả lãi (3 tháng/lần) đối với hai lô trái phiếu. Đối với trái phiếu mã AGMH2123001, công ty dự kiến xử lý một số tài sản bảo đảm của trái phiếu để lấy tiền trả lãi và gốc với tổng số tiền gần 379 tỷ đồng.

Đối với trái phiếu mã AGMH2223001, AGM dự kiến dùng nguồn vốn của công ty; xử lý tài sản bảo đảm của lô trái phiếu. Ước tính, AGM sẽ phải tìm kiếm nguồn tiền trả gốc và lãi của hai lô trái phiếu gần 604 tỷ đồng.

VC2 thống nhất với trái chủ sẽ gia hạn thời gian đáo hạn lô trái phiếu VC2H2122001 thêm 1 năm. VC2 có nghĩa vụ phải trả toàn bộ số nợ gốc (118,7 tỷ đồng) và toàn bộ lãi còn lại phát sinh cho trái chủ (lãi phát sinh là lãi quá hạn được tính bằng 150% lãi suất công bố, tức 17,25%).

Lô trái phiếu VC2H2122001 được VC2 phát hành ngày 27/10/2021 với 1.500 trái phiếu mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, tương ứng tổng giá trị huy động 150 tỷ đồng. Lãi suất cố định ở 11,5%/năm và được trả lãi mỗi 6 tháng. Thời gian đáo hạn được thông báo tại thời điểm phát hành là ngày 27/10/2022.

Theo số liệu từ công ty phân tích FiiRatings, khó khăn thanh khoản sẽ tiếp diễn trong năm nay. Ước tính đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ sẽ có điểm rơi vào năm 2023 và 2024, lần lượt ở mức 157.970 và 341.270 tỷ đồng.

FDI tháng 1/2023 của Việt Nam giảm gần 20%

Theo báo cáo về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) mới đây của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 20/01/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 1,69 tỷ USD, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm 2022. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 1,35 tỷ USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính lũy kế đến ngày 20/01/2023, cả nước có 36.458 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 441,31 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt gần 275,35 tỷ USD, bằng gần 62,4% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

DSC kỳ vọng giá trị FDI vào Việt Nam sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng trong 2023.

Giám đốc quốc gia Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tại Việt Nam nhận định, du lịch sẽ là động lực lớn cho kinh tế Việt Nam trong năm 2023. Bên cạnh đó, FDI vẫn sẽ tiếp tục là một động lực thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển trong năm 2023.

Còn theo đánh giá của HSBC, bất chấp chu kỳ đi xuống của công nghệ toàn cầu trong ngắn hạn, các công ty công nghệ tiếp tục đầu tư vào Việt Nam .

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Savico phát hành thêm 33 triệu cp để tăng gấp đôi vốn

TCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico, HOSE: SVC) đã phát hành thêm hơn 33.3 triệu cp mới, nâng số lượng cổ phiếu sau phát hành lên 66.63 triệu cp, tương ứng vốn điều lệ hơn 666.3 tỷ đồng. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 10/02/2023.

Cả năm 2022, Savico ghi nhận doanh thu thuần 21.5 ngàn tỷ đồng và lãi ròng 329 tỷ đồng, tăng 51% và 126% so với năm trước. Đây cũng là năm lãi lớn nhất trong lịch sử hoạt động của Savico. Với kết quả này, Savico đã vượt 170% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2022.

PC1 muốn phát hành 1,200 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ

Theo thông tin công bố vào ngày 10/02, HĐQT CTCP Tập Đoàn PC1 (HOSE: PC1) thông qua quyết nghị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ 2022, với tổng giá trị huy động là 1,200 tỷ đồng.

Cụ thể, phương án của PC1 là phát hành 12,000 trái phiếu mệnh giá 100 triệu đồng, được chia làm 2 đợt phát hành. Trong đó, đợt 1 dự kiến vào tháng 03-04/2023, với khối lượng 3,000 trái phiếu. Phần còn lại được phát hành và đợt 2, dự kiến diễn ra trong 05-06/2023. Đại lý phát hành là CTCK Bản Việt (HOSE: VCI).

Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, được áp dụng lãi suất cố định 10%/năm trong 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Các kỳ còn lại được tính bằng tổng của 3.5% và lãi suất tham chiếu (trung bình cộng lãi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng tại BIDV, Agribank, Vietcombank và Vietinbank) nhưng không thấp hơn 10%/năm.

Số tiền thu được từ đợt phát hành (dự kiến 1,200 tỷ đồng) sẽ được PC1 sử dụng để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp, thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của CTCP Western Pacific (khoảng hơn 1.1 ngàn tỷ đồng). Phần còn lại, 90 tỷ đồng dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Kết thúc năm 2022, PC1 ghi nhận kết quả đi lùi so với năm trước, với doanh thu và lãi ròng lần lượt đạt 8.3 ngàn tỷ đồng (giảm 15%) và 450 tỷ đồng (giảm 35%).

Vượt 10% kế hoạch 2022, Imexpharm (IMP) đặt mục tiêu lợi nhuận đi ngang trong năm 2023

Mới đây, HĐQT CTCP Dược phẩm Imexpharm (IMP) vừa thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023. Cụ thể, IMP lên mục tiêu doanh thu thuần đạt 1.620 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 305 tỷ đồng.

Trước đó, công ty đã công bố BCTC quý 4/2022 và lũy kế cả năm 2022, ghi nhận doanh thu đạt 1.643,7 tỷ đồng tăng 30% so với cùng kỳ và vượt 13% kế hoạch. Kết quả, LNTT đạt 302 tỷ đồng tăng 26% so với năm 2021 và vượt gần 10% kế hoạch.

So với thực hiện năm 2022, kế hoạch 2023 của IMP giảm nhẹ 1% về doanh thu trong khi mục tiêu lợi nhuận tăng hơn 1%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,400	3.38%	0.17%
MSN	92,900	1.86%	0.06%
SAB	191,900	1.32%	0.04%
STB	24,500	3.59%	0.04%
VRE	28,500	1.06%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	24,300	2.10%	0.09%
CDN	29,000	6.23%	0.06%
SHN	8,600	8.86%	0.03%
BCC	11,000	2.80%	0.01%
TVD	14,200	5.19%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	93,500	-1.06%	-0.11%
VHM	44,400	-2.20%	-0.10%
VPB	17,000	-2.86%	-0.08%
GVR	14,000	-4.44%	-0.06%
VIC	53,400	-1.11%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	19,400	-8.49%	-0.18%
SHS	8,000	-5.88%	-0.16%
VCS	49,900	-4.04%	-0.13%
HUT	13,400	-4.96%	-0.09%
IDC	37,600	-1.83%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	17,000	-2.86%	25,788,375
HAG	7,680	-6.91%	24,583,471
VND	13,450	-3.93%	20,129,489
NVL	12,800	-6.91%	19,958,432
HPG	20,200	-1.46%	18,750,139

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,000	-5.88%	19,189,489
CEO	19,400	-8.49%	11,503,385
PVS	24,300	2.10%	6,542,815
TNG	16,000	1.27%	3,710,828
MBS	12,800	-4.48%	2,801,377

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	17,000	-2.86%	439.2
STB	24,500	3.59%	413.1
HPG	20,200	-1.46%	374.7
VND	13,450	-3.93%	270.6
NVL	12,800	-6.91%	255.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	19,400	-8.49%	228.4
PVS	24,300	2.10%	157.4
SHS	8,000	-5.88%	155.4
IDC	37,600	-1.83%	96.0
TNG	16,000	1.27%	59.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

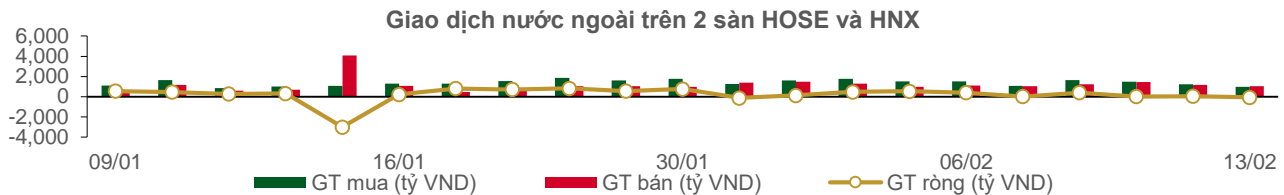
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	19,607,200	441.74
FPT	1,497,500	129.23
VSC	4,007,000	119.76
MWG	1,834,500	82.55
SAM	11,620,000	72.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VC3	625,000	17.72
IDC	320,000	12.26
TSB	50,000	1.79
GKM	26,000	0.75
VNR	30,000	0.66

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.62	958.12	39.81	1,038.26	(6.19)	(80.13)
HNX	1.13	21.24	0.41	5.13	0.72	16.11
Tổng 2 sàn	34.75	979.36	40.22	1,043.39	(5.47)	(64.02)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	80,700	1,497,900	129.27
MWG	42,500	1,835,100	82.58
ACB	23,900	2,002,500	51.76
PVD	20,600	2,432,000	49.68
VNM	75,300	561,400	41.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	19,400	333,600	6.59
PVS	24,300	245,300	5.94
TNG	16,000	335,500	5.41
IDC	37,600	41,300	1.56
SHS	8,000	96,000	0.78

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	80,700	1,497,600	129.24
MWG	42,500	1,838,600	82.72
VNM	75,300	869,400	64.79
KDH	26,000	1,954,500	51.81
ACB	23,900	2,002,500	51.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	8,000	330,600	2.73
IDC	37,600	32,000	1.20
PVI	49,000	6,900	0.34
THD	38,600	8,560	0.33
TNG	16,000	17,700	0.29

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVD	20,600	2,343,100	47.85
MSN	92,900	218,400	20.20
BID	44,400	432,200	18.77
MIG	15,050	1,222,300	18.33
STB	24,500	750,300	17.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	19,400	330,600	6.53
PVS	24,300	245,300	5.94
TNG	16,000	317,800	5.12
IDC	37,600	9,300	0.36
IPA	11,600	20,200	0.23

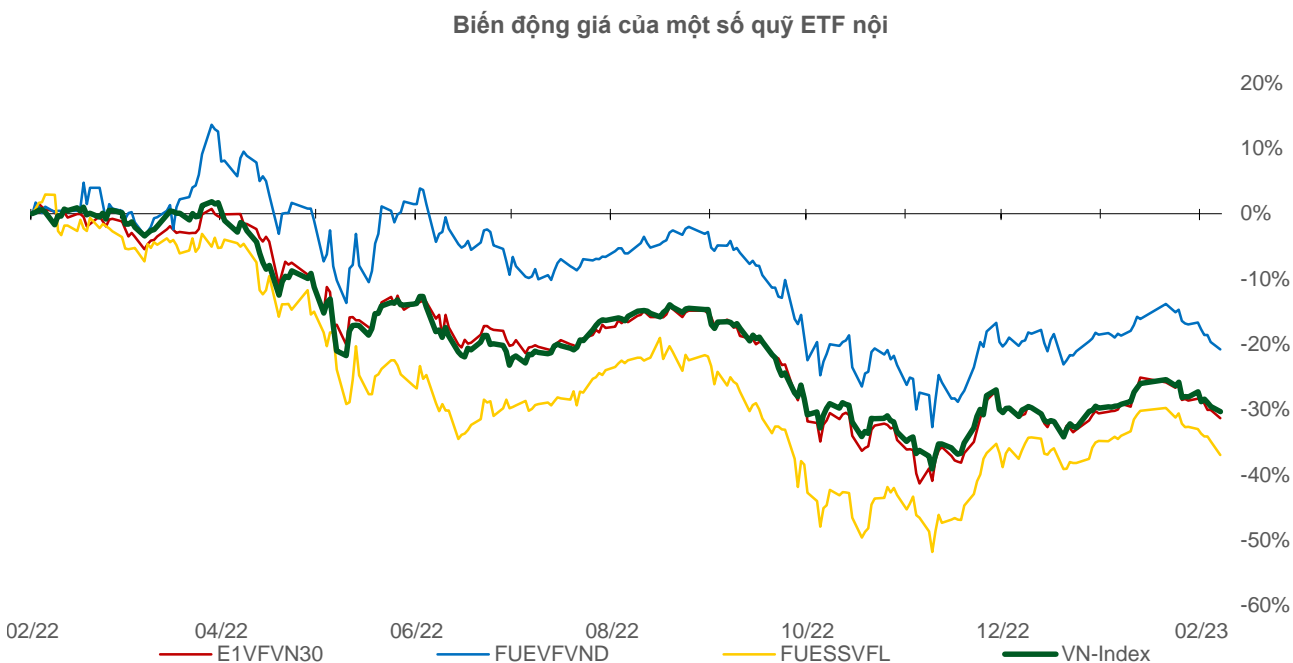
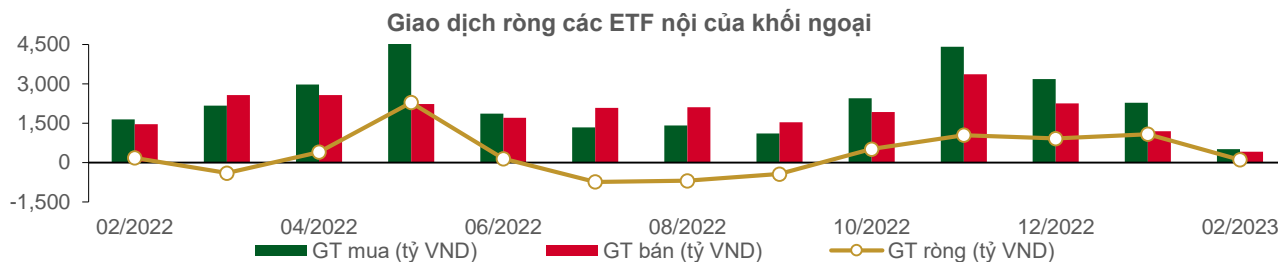
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDH	26,000	(1,886,500)	(50.01)
DPM	42,550	(855,800)	(36.18)
VHM	44,400	(538,200)	(23.65)
VNM	75,300	(308,000)	(22.87)
VCI	25,000	(876,300)	(21.80)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	8,000	(234,600)	(1.95)
THD	38,600	(8,460)	(0.33)
PVI	49,000	(6,600)	(0.32)
HUT	13,400	(3,400)	(0.05)
WCS	163,300	(100)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,790	-1.8%	747,385	13.15	E1VFN30	9.91	9.95	(0.04)
FUEMAV30	12,200	-1.2%	18,900	0.23	FUEMAV30	0.22	0.03	0.19
FUESSV30	12,660	-1.9%	6,200	0.08	FUESSV30	0.01	0.05	(0.04)
FUESSV50	16,000	4.4%	10,240	0.16	FUESSV50	0.00	0.03	(0.03)
FUESSVFL	14,640	-3.2%	444,000	6.51	FUESSVFL	5.86	6.13	(0.27)
FUEVFN30	22,480	-1.4%	890,280	19.94	FUEVFN30	10.98	17.59	(6.60)
FUEVN100	13,200	-1.8%	118,300	1.56	FUEVN100	0.65	1.22	(0.57)
FUEIP100	7,220	-2.3%	36,700	0.27	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,750	-2.2%	52,800	0.36	FUEKIV30	0.17	0.18	(0.01)
FUEDCMID	7,970	-2.3%	27,200	0.22	FUEDCMID	0.03	0.09	(0.06)
FUEKIVFS	8,740	-1.8%	54,200	0.48	FUEKIVFS	0.25	0.22	0.03
Tổng cộng			2,406,205	42.95	Tổng cộng	28.08	35.48	(7.40)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	210	-22.2%	38,680	46	23,900	163	(47)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,310	-10.3%	9,620	204	23,900	1,040	(270)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	170	-10.5%	3,870	46	80,700	153	(17)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	610	-6.2%	7,700	199	80,700	540	(70)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	130	-7.1%	17,560	17	80,700	90	(40)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,370	-1.4%	2,970	113	80,700	1,337	(33)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,530	-2.6%	4,330	261	80,700	1,296	(234)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	0.0%	0	134	80,700	973	(1,197)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	260	-16.1%	30,760	43	18,050	117	(143)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	40	0.0%	530	25	18,050	1	(39)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	140	-6.7%	24,590	43	20,200	46	(94)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	60	-25.0%	160	25	20,200	2	(58)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	70	-12.5%	135,800	46	20,200	52	(18)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	130	-38.1%	169,290	17	20,200	88	(42)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	110	-31.3%	48,850	16	20,200	51	(59)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,360	-3.6%	55,750	113	20,200	1,385	25	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,990	-5.7%	6,360	204	20,200	1,724	(266)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,040	-4.7%	41,210	261	20,200	1,713	(327)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,130	-0.5%	300	134	20,200	1,550	(580)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,630	0.0%	0	226	20,200	1,692	(938)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	100	25.0%	340	43	26,000	4	(96)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	100.0%	11,780	25	26,000	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	0.0%	69,860	46	18,000	6	(34)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	140	-6.7%	25,440	199	18,000	94	(46)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	250	-32.4%	1,750	16	18,000	77	(173)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	840	-9.7%	66,230	113	18,000	781	(59)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,780	-5.8%	410	204	18,000	1,496	(284)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,770	-5.4%	2,080	261	18,000	1,425	(345)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	-12.0%	360	134	18,000	729	(301)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,190	-8.5%	10	134	18,000	710	(480)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	110	10.0%	20	43	92,900	52	(58)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	70	0.0%	0	25	92,900	15	(55)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	50	66.7%	1,750	17	92,900	18	(32)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	420	5.0%	8,430	113	92,900	709	289	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,250	14.7%	40	204	92,900	1,005	(245)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	30	-40.0%	2,890	25	42,500	0	(30)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	-33.3%	18,990	46	42,500	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	350	-7.9%	15,340	113	42,500	202	(148)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	650	-1.5%	8,560	204	42,500	461	(189)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	820	-2.4%	5,480	261	42,500	605	(215)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	-33.3%	5,830	43	12,800	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	-33.3%	11,700	25	12,800	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	10	-50.0%	530	43	11,250	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	43,170	16	11,250	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	100	-33.3%	66,100	43	11,700	37	(63)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	70	-36.4%	6,200	25	11,700	4	(66)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	100	-9.1%	86,770	56	11,700	14	(86)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	920	-3.2%	3,280	113	11,700	884	(36)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	690	0.0%	54,020	43	24,500	628	(62)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	250	13.6%	171,600	46	24,500	355	105	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	520	4.0%	19,010	17	24,500	566	46	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	980	0.0%	51,910	16	24,500	1,090	110	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	800	-9.1%	102,970	16	24,500	883	83	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,210	5.9%	2,760	204	24,500	3,251	41	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,360	6.0%	11,800	261	24,500	3,337	(23)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	-33.3%	38,750	46	26,600	1	(19)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	-11.8%	13,360	199	26,600	79	(71)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	-50.0%	306,760	17	26,600	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	870	-17.1%	10,820	113	26,600	849	(21)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,210	-6.9%	1,330	204	26,600	946	(264)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	310	-8.8%	100	43	23,000	98	(212)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	-33.3%	40	43	44,400	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	-40.0%	12,240	25	44,400	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	30	-25.0%	58,490	46	44,400	2	(28)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	170	-15.0%	63,800	199	44,400	79	(91)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	30	-40.0%	21,030	16	44,400	1	(29)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	360	-7.7%	66,800	113	44,400	130	(230)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	640	-22.0%	4,550	204	44,400	280	(360)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	760	-32.1%	22,810	261	44,400	320	(440)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,240	-11.5%	190	204	20,200	1,621	(619)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	70	-12.5%	10,760	43	103,100	0	(70)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	30	0.0%	5,720	25	103,100	0	(30)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	630	-7.4%	8,350	43	75,300	568	(62)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	230	-14.8%	200	25	75,300	142	(88)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,050	2.9%	1,060	17	75,300	867	(183)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,100	-8.7%	1,450	113	75,300	1,815	(285)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,020	-3.8%	250	204	75,300	639	(381)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	140	-26.3%	32,390	46	17,000	15	(125)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	-14.3%	43,840	199	17,000	150	(150)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	70	-53.3%	130,290	17	17,000	12	(58)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	850	-7.6%	98,830	204	17,000	578	(272)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	690	-16.9%	13,890	226	17,000	353	(337)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	210	-8.7%	400	43	28,500	213	3	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	0.0%	0	25	28,500	70	(130)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	360	-10.0%	42,490	46	28,500	664	304	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	580	-10.8%	15,140	199	28,500	802	222	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	790	-9.2%	250	17	28,500	864	74	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	210	-19.2%	72,240	16	28,500	292	82	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	500	-23.1%	25,570	113	28,500	967	467	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	970	0.0%	100	204	28,500	910	(60)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	920	-6.1%	50	261	28,500	840	(80)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	83,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,850	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	39,000	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,150	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	47,950	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,150	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

TCB	HOSE	26,600	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,000	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	23,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,000	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	20,200	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,850	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,800	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,350	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,574	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	62,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,400	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,700	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,200	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	44,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	25,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,000	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	20,850	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	71,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	191,900	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,900	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	37,900	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	15,778	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	18,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,350	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912